

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 25/9/2023

V/v: Ly hôn, giải quyết nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Huệ

2. Ông Trần Minh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Gia Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 107/2023/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2023 về việc “Ly hôn, giải quyết nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Sùng Thị D, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Bản T, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Giàng A N, sinh năm 1982

Địa chỉ: Bản T, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Sùng Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Giàng A N về chung sống với nhau từ năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn, anh chị chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng xảy ra xô xát, chị thường xuyên bị anh N đánh đập vô cớ rất nhiều lần, anh N còn hay uống rượu, ăn chơi cờ bạc nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh chị đã tìm cách khắc phục tình trạng hôn nhân nhưng không có kết quả. Hiện nay chị và anh N đã sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị D đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Giàng A N.

Về việc nuôi con: Quá trình chung sống anh chị có 03 con chung, cháu Giàng Thị M, sinh ngày 22/12/2001, cháu Giàng A P, sinh ngày 17/8/2004 và cháu Giàng A Tr, sinh ngày 19/4/2007. Hiện nay cháu Giàng Thị M và Giàng A P hiện đều đã thành niên, có khả năng tự chăm lo cho cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, chị có nguyện vọng muốn được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Giàng A Tr, sinh ngày 19/4/2007 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Tuy nhiên tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 23/8/2023, chị D thay đổi ý kiến về việc nuôi con chung, chị D nhất trí để anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Giàng A Tr và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Tr với mức 500.000đồng/tháng cho đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi; Thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01/10/2023; Phương thức cấp dưỡng mỗi tháng 01 lần vào ngày 01 hàng tháng.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị và anh Giàng A N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của bị đơn anh Giàng A N: Theo bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như trong đơn xin xét xử vắng mặt phiên tòa, anh N xác nhận về thời điểm chung sống, diễn biến quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng đúng như chị D trình bày. Hiện nay anh và chị D đã sống ly thân mỗi người một nơi, cuộc sống chung hiện tại không hạnh phúc, anh và chị D đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả, nay vợ chồng đều không còn tình cảm. Vì vậy, chị D làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh nhất trí.

Về việc nuôi con: Anh và chị Sùng Thị D có 03 con chung, cháu Giàng Thị M, sinh ngày 22/12/2001, cháu Giàng A P, sinh ngày 17/8/2004 và cháu Giàng A Trung, sinh ngày 19/4/2007. Hiện nay cháu Giàng Thị M và Giàng A P hiện đều đã thành niên, có khả năng tự chăm lo cho cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu phải ly hôn, nguyện vọng của anh muốn được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Giàng A Tr, sinh ngày 19/4/2007 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh N nhất trí để chị D cấp dưỡng 500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi; Thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01/10/2023; Phương thức cấp dưỡng mỗi tháng 01 lần vào ngày 01 hàng tháng.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh và chị Sùng Thị D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của cháu Giàng A Trung thể hiện có nguyện vọng được ở với bố.

Kết quả xác minh, ông Sùng A Ch – Trưởng bản T, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu thể hiện: Anh Giàng A N và chị Sùng Thị D chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống anh chị cũng có xảy ra mâu thuẫn, một số lần khi anh N uống rượu có đánh chị D, chị D về ở với mẹ đẻ không còn chung sống với anh N.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu thể hiện: Anh Giàng A N và chị Sùng Thị D có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang

sinh sống tại bản T, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Quá trình kiểm tra trên hệ thống quản lý hộ tịch cũng như trong sổ đăng ký kết hôn được lưu trữ tại xã, xác định: anh Giàng A N, sinh năm 1982 và chị Sùng Thị D, sinh năm 1982, có cùng địa chỉ Bản T, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu không đăng ký kết hôn tại UBND xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Qua kiểm tra quản lý hộ tịch (đăng ký khai sinh), anh N và chị D có đăng ký khai sinh cho 03 con tên là cháu Giàng Thị Măng, sinh ngày 22/12/2001, cháu Giàng A Páo, sinh ngày 17/8/2004 và cháu Giàng A Trung, sinh ngày 19/4/2007.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử ra quyết định đã được đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 246, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sùng Thị D và anh Giàng A N.

- Việc nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, anh Giàng A N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Giàng A Tr cho đến khi cháu Tr thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động; chị Sùng Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng mức 500.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 01/11/2023, phương thức cấp dưỡng mỗi tháng một lần vào ngày 01 hàng tháng.

Chị Sùng Thị D có quyền và nghĩa vụ thăm nom cháu Tr, không ai được cản trở chị D thực hiện quyền này.

- Về án phí: chị Sùng Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng theo quy định. Tổng cộng chị D phải chịu 450.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Đề nghị ghi nhận và giải thích về quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu xin ly hôn giữa chị Sùng Thị D và anh Giàng A N, anh N có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản T, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lai Châu.

Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn anh Giàng A N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Giàng A N.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Sùng Thị D và anh Giàng A N chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh chị thừa nhận do mâu thuẫn vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng xảy ra xô xát và chị D bị anh N đánh vô cớ nhiều lần. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay chị D và anh N đã sống ly thân mỗi người một nơi. Do đó, chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị D đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Giàng A N.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc chị Sùng Thị D và anh Giàng A N chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn. Kết quả xác minh tại bản T, xã S có cơ sở xác định chị D và anh N về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 mà không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Đồng thời kết quả Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu thể hiện: Anh Giàng A N và chị Sùng Thị D có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại bản T, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Quá trình kiểm tra trên hệ thống quản lý hộ tịch cũng như trong sổ đăng ký kết hôn được lưu trữ tại xã, xác định: anh Giàng A N, sinh năm 1982 và chị Sùng Thị D, sinh năm 1982, có cùng địa chỉ Bản T, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu không đăng ký kết hôn tại UBND xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Qua kiểm tra quản lý hộ tịch (đăng ký khai sinh), anh N và chị D có đăng ký khai sinh cho 03 con tên là cháu Giàng Thị M, sinh ngày 22/12/2001, cháu Giàng A P, sinh ngày 17/8/2004 và cháu Giàng A Tr, sinh ngày 19/4/2007. Vậy không có căn cứ xác định hôn nhân của chị D và anh N là hôn nhân hợp pháp. Việc chị D và anh N không thực hiện các quy định của pháp luật khi chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan chức năng có thẩm quyền là vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TLLT- TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị Sùng Thị D, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sùng Thị D và anh Giàng A N là phù hợp với quy định khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về việc nuôi con: Chị Sùng Thị D và anh Giàng A N có 03 con chung, cháu Giàng Thị M, sinh ngày 22/12/2001, cháu Giàng A P, sinh ngày 17/8/2004 và cháu Giàng A Tr, sinh ngày 19/4/2007. Hiện nay cháu Giàng Thị M và cháu Giàng A P đều đã thành niên, có khả năng lao động, tự chăm lo cho cuộc sống riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu Giàng A Tr, sinh ngày 19/4/2007, trong đơn khởi kiện chị D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tr, tuy nhiên tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 23/8/2023 và theo đơn xin xét xử vắng mặt của anh N, chị D và anh N thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con. Cụ thể: anh Giàng A N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tr và chị D cấp dưỡng nuôi cháu Trung với mức 500.000 đồng/tháng kể từ ngày 01/10/2023 cho đến khi cháu Tr thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động, mỗi tháng cấp dưỡng một lần vào ngày 01 hàng tháng. Việc thỏa thuận về việc nuôi con chung của nguyên đơn và bị đơn đều phù hợp với lời khai của cháu Tr có nguyện vọng ở cùng với bố. Xét thấy hiện cháu Tr đang ở cùng anh N, anh N có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trung và hai anh chị đã thống nhất về người chăm sóc con, do đó căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận giữa chị D và anh N về việc nuôi con chung, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về chia tài sản: Chị Sùng Thị D và anh Giàng A N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Sùng Thị D phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 5, Điều 246, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TLLT- TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016, tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sùng Thị D và anh Giàng A N.

[2] Về việc nuôi con:

Công nhận sự thỏa thuận của chị Sùng Thị D và anh Giàng A N: Anh Giàng A N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là

Giàng A Tr, sinh ngày 19/4/2007 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Sùng Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Giàng A Tr mức 500.000 đồng/tháng; Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày 01/10/2023 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động; phương thức cấp dưỡng mỗi tháng một lần vào ngày 01 hàng tháng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh N có quyền yêu cầu thi hành án nếu chị D không thực hiện đúng nghĩa vụ cấp dưỡng, chậm trả tiền cấp dưỡng, hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng chị D còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chị Sùng Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Giàng A N và chị Sùng Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Sùng Thị D phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và tiền án phí cấp dưỡng là 150.000 đồng, tổng cộng chị D phải chịu 450.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0001399 ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lai Châu. Chị Sùng Thị D còn phải nộp 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

[7] Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND thành phố L;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L;
- UBND xã S, thành phố L;
- Lưu hồ sơ - TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Bích Nga

